Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 21.10.2020 11:04:28 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 4040 /UBND-VX V/v đề nghị đăng tải kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn TPHCM trong giai đoạn 2019 - 2021	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020*

KHẨN

Kính gửi: Cổng thông tin điện tử Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4359/TTr-SNV ngày 15 tháng 10 năm 2020;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đang triển khai xây dựng Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019 - 2021. Sau khi triển khai thực hiện các quy trình về lấy ý kiến cử tri các đơn vị hành chính liên quan theo quy định để hoàn thiện Đề án và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các quận: 2, 3, 4, 5, 9, 10, Phú Nhuận, Thủ Đức, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo và đề nghị cơ quan phụ trách Cổng thông tin điện tử Chính phủ đăng tải kết quả lấy ý kiến cử tri ở các đơn vị hành chính có liên quan theo quy định *(đính kèm Bảng tổng hợp)./.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- TTUB: CT, các PCT;
- Sở Nội vụ;
- UBND quận: 2, 3, 4, 5, 9, 10, Phú Nhuận, Thủ Đức;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Trung tâm Tin học Thành phố (để đăng tải);
- Lưu: VT, (VX/Đn). 8

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019 - 2021

(Kèm theo Công văn số 4040 /UBND-VX ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Đối với việc sắp xếp Quận 2, Quận 9, quận Thủ Đức thành đơn vị hành chính cấp huyện mới

STT	Tên đơn vị hành chính	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
I	**Quận 2**								
1	An Khánh	84	84	100	44	52,38	40	47,62	
2	An Lợi Đông	674	674	100	618	91,69	56	8,31	
3	An Phú	11.043	10.908	98,78	8.619	78,05	2.036	18,44	
4	Bình An	6.280	6.280	100	5.248	83,57	1.032	16,43	
5	Bình Khánh	1.453	1.445	99,45	1.252	86,17	136	9,36	
6	Bình Trưng Đông	12.318	12.318	100	10.038	81,49	1.362	11,06	
7	Bình Trưng Tây	13.688	13.688	100	12.145	88,73	1.540	11,25	
8	Cát Lái	9.205	9.205	100	7.648	83,09	1.554	16,88	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
9	Thảo Điền	8.363	8.363	100	6.704	80,16	1.333	15,94	
10	Thạnh Mỹ Lợi	9.381	9.132	97,35	7.232	77,09	1.702	18,14	
11	Thủ Thiêm	164	164	100	132	80,49	25	15,24	
II	**Quận 9**								
1	Hiệp Phú	11.412	11.412	100	11.147	97,68	201	1,76	
2	Long Bình	11.618	11.618	100	11.526	99,21	41	0,35	
3	Long Thạnh Mỹ	14.355	14.355	100	13.325	92,82	732	5,10	
4	Long Trường	9.479	9.479	100	9.388	99,04	74	0,78	
5	Long Phước	6.414	6.414	100	6.389	99,61	22	0,34	
6	Phú Hữu	7.175	7.175	100	6.944	96,78	188	2,62	
7	Phước Bình	9.951	9.951	100	9.552	95,99	394	3,96	
8	Phước Long A	9.949	9.949	100	9.783	98,33	117	1,18	
9	Phước Long B	20.605	20.605	100	19.874	96,45	731	3,55	
10	Tăng Nhơn Phú A	14.085	14.085	100	13.789	97,90	276	1,96	
11	Tăng Nhơn Phú B	11.201	11.201	100	11.069	98,82	104	0,93	
12	Tân Phú	8.996	8.996	100	8.638	96,02	338	3,76	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
13	Trường Thạnh	6.859	6.859	100	6.823	99,48	36	0,52	
III	**Quận Thủ Đức**								
1	Hiệp Bình Phước	20.850	20.835	99,93	20.576	98,69	193	0,93	
2	Bình Chiểu	17.291	17.188	99,40	17.017	98,42	104	0,60	
3	Tam Bình	11.546	11.546	98,25	11.430	99,00	86	0,74	
4	Tam Phú	14.715	14.077	95,66	13.881	94,33	73	0,50	
5	Hiệp Bình Chánh	27.841	27.410	98,45	26.991	96,95	279	1,00	
6	Bình Thọ	8.342	8.342	100	8.159	97,81	60	0,72	
7	Linh Trung	13.884	13.884	100	13.647	98,29	180	1,30	
8	Linh Chiểu	11.982	11.982	100	11.906	99,37	25	0,21	
9	Linh Tây	14.928	14.868	99,60	14.769	98,93	50	0,33	
10	Linh Đông	18.524	18.524	100	18.265	98,60	127	0,69	
11	Linh Xuân	17.949	17.949	100	17.792	99,13	123	0,69	
12	Trường Thọ	18.406	18.381	99,86	18.115	98,42	156	0,85	
	Tổng cộng	**411.010**	**409.346**	**99,60**	**390.475**	**95,00**	**15.526**	**3,78**	

2. Đối với việc đơn vị hành chính cấp huyện mới lấy tên thành phố Thủ Đức

STT	Tên đơn vị hành chính	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
I	**Quận 2**								
1	An Khánh	84	84	100	44	52,38	40	47,62	
2	An Lợi Đông	674	674	100	599	88,87	66	9,79	
3	An Phú	11.043	10.908	98,78	7.560	68,45	2.756	24,95	
4	Bình An	6.280	6.280	100	4.694	74,75	1.586	25,25	
5	Bình Khánh	1.453	1.445	99,45	1.181	81,28	204	14,04	
6	Bình Trưng Đông	12.318	12.318	100	8.898	72,24	1.930	15,67	
7	Bình Trưng Tây	13.688	13.688	100	11.578	84,59	1.892	13,82	
8	Cát Lái	9.205	9.205	100	7.381	80,18	1.672	18,16	
9	Thảo Điền	8.363	8.363	100	6.086	72,77	1.787	21,37	
10	Thạnh Mỹ Lợi	9.381	9.132	97,34	6.947	74,05	2.009	21,42	
11	Thủ Thiêm	164	164	100	134	81,71	29	17,68	
II	**Quận 9**								
1	Hiệp Phú	11.412	11.412	100	11.031	96,66	285	2,50	
2	Long Bình	11.618	11.618	100	11.495	98,94	112	0,96	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
3	Long Thạnh Mỹ	14.355	14.355	100	13.325	92,82	732	5,10	
4	Long Trường	9.479	9.479	100	9.222	97,29	204	2,15	
5	Long Phước	6.414	6.414	100	6.339	98,83	72	1,12	
6	Phú Hữu	7.175	7.175	100	6.526	90,95	507	7,07	
7	Phước Bình	9.951	9.951	100	9.475	95,22	458	4,60	
8	Phước Long A	9.949	9.949	100	9.712	97,62	183	1,84	
9	Phước Long B	20.605	20.605	100	19.568	94,97	1.005	4,88	
10	Tăng Nhơn Phú A	14.085	14.085	100	13.715	97,37	350	2,48	
11	Tăng Nhơn Phú B	11.201	11.201	100	10.817	96,57	174	1,55	
12	Tân Phú	8.996	8.996	100	8.566	95,22	409	4,55	
13	Trường Thạnh	6.859	6.859	100	6.781	98,86	44	0,64	
III	**Quận Thủ Đức**								
1	Hiệp Bình Phước	20.850	20.835	99,93	20.466	98,16	294	1,41	
2	Bình Chiểu	17.291	17.188	99,40	16.896	97,72	222	1,28	
3	Tam Bình	11.546	11.546	100	11.416	98,87	92	0,80	
4	Tam Phú	14.715	14.077	95,66	13.832	94,00	122	0,83	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
5	Hiệp Bình Chánh	27.841	27.410	98,45	26.729	96,01	451	1,62	
6	Bình Thọ	8.342	8.342	100	8.069	96,73	136	1,63	
7	Linh Trung	13.884	13.884	100	13.613	98,05	214	1,54	
8	Linh Chiểu	11.982	11.982	100	11.833	98,76	89	0,74	
9	Linh Tây	14.928	14.868	99,60	14.765	98,91	42	0,28	
10	Linh Đông	18.524	18.524	100	18.214	98,33	178	0,96	
11	Linh Xuân	17.949	17.949	100	17.693	98,57	222	1,24	
12	Trường Thọ	18.406	18.381	99,86	18.161	98,67	107	0,58	
	Tổng cộng	**411.010**	**409.346**	**99,60**	**383.361**	**93,27**	**20.675**	**5,03**	

3. Đối với việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	*2*	*10*	*11*	*12=11/10*	*13*	*14=13/10*	*15*	*16=15/10*	
I	**Quận 2**								
1	Phường An Khánh	84	84	100	44	52,38	40	47,62	
2	Phường Thủ Thiêm	164	164	100	149	90,85	15	9,15	
3	Phường Bình An	6.280	6.280	100	5.312	84,59	968	15,41	
4	Phường Bình Khánh	1.453	1.445	99,45	1.236	85,07	151	10,39	
II	**Quận 3**								
5	Phường 6	3.323	3.309	99,58	2.758	83,00	522	15,71	
6	Phường 7	6.738	6.690	99,29	6.054	89,85	636	9,44	
7	Phường 8	8.968	8.900	99,24	7.910	88,20	989	11,03	
III	**Quận 4**								
8	Phường 2	5.695	5.695	100	5.670	99,56	25	0,44	
9	Phường 5	3.243	3.243	100	3.098	95,53	140	4,32	
10	Phường 12	4.293	4.216	98,21	3.189	74,28	1.027	23,92	
11	Phường 13	5.579	5.572	99,87	5.570	99,84	2	0,03	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
IV	**Quận 5**								
12	Phường 12	4.877	4.722	96,82	4.710	96,58	12	0,25	
13	Phường 15	8.597	8.222	95,64	7.576	88,12	644	7,49	
V	**Quận 10**								
14	Phường 2	14.091	14.091	100	14.066	99,82	25	0,18	
15	Phường 3	4.400	4.400	100	4.170	94,77	179	4,07	
VI	**Quận Phú Nhuận**								
16	Phường 11	5.720	5.720	100	5.705	99,74	15	0,26	
17	Phường 12	3.052	3.052	100	2.877	94,27	166	5,44	
18	Phường 13	5.813	5.813	100	5.737	98,69	65	1,12	
19	Phường 14	3.666	3.666	100	3.526	96,18	140	3,82	

4. Đối với tên của đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
1	*2*	*10*	*11*	*12=11/10*	*13*	*14=13/10*	*15*	*16=15/10*	
I	**Quận 2**								
1	Phường An Khánh	84	84	100	48	57,14	36	42,86	
2	Phường Thủ Thiêm	164	164	100	149	90,85	15	9,15	
3	Phường Bình An	6.280	6.280	100	4.532	72,17	1.748	27,83	
4	Phường Bình Khánh	1.453	1.445	99,45	1.211	83,34	176	12,11	
II	**Quận 3**								
5	Phường 6	3.323	3.323	100	2.631	79,18	649	19,53	
6	Phường 7	6.738	6.738	100	5.927	87,96	743	11,03	
7	Phường 8	8.968	8.900	99,24	7.557	82,27	1.342	14,96	
III	**Quận 4**								
8	Phường 2	5.695	5.695	100	5.670	99,56	25	0,44	
9	Phường 5	3.243	3.243	100	3.013	92,91	225	6,94	
10	Phường 12	4.293	4.216	98,21	2.411	56,16	1.636	38,11	
11	Phường 13	5.579	5.572	99,87	5.556	99,59	15	0,27	
IV	**Quận 5**								
12	Phường 12	4.877	4.722	96,82	4.719	96,76	3	0,06	
13	Phường 15	8.597	8.222	95,64	6.943	80,76	724	8,42	

TT	Tên ĐVHC	Số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	Số lượng	Tỷ lệ/số cử tri	
V	**Quận 10**								
14	Phường 2	14.091	14.091	100	14.021	99,50	70	0,50	
15	Phường 3	4.400	4.400	100	4.037	91,75	312	7,09	
VI	**Quận Phú Nhuận**								
16	Phường 11	5.720	5.720	100	5.704	99,72	16	0,28	
17	Phường 12	3.052	3.052	100	2.766	90,63	277	9,08	
18	Phường 13	5.813	5.813	100	5.744	98,81	58	1,00	
19	Phường 14	3.666	3.666	100	2.989	81,53	677	18,47	